TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-PT
Ngày: 28/02/2024
V/ v Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2023/DS-PT ngày 06/10/2023 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2023/QĐ - PT ngày 23/11/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết N, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đình S, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ F, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

2. Ông Nguyễn Văn T; sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ G phường Đ, thành phố T,tỉnh Thái Nguyên; có mặt

3. Anh Đồng Mạnh N1; sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ C, phường M, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Tổ G phường Đ, thành phố T,tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

2. Anh Trần Quang V, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

3. Bà Lương Thị Quế O, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

4. Ông Phạm Ngọc K; địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

5. Ông Vũ Công K1, sinh năm 1956; ông Nguyễn Hữu K2, sinh năm 1957; bà Dương Thị H1, sinh năm 1958; đều có mặt; ông Tống Hồng T1, sinh năm 1964; vắng mặt; đều có địa chỉ: Xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Bà Đào Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu L, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Viết N trình bày:

Cụ Nguyễn Văn H3, sinh năm 1919, chết năm 1992 và cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1920 chết năm 2020 sinh được 05 người con là: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949 chết năm 1975, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951, ông Nguyễn Viết N, sinh năm 1954, ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Chồng bà Đ hiện đã chết, bà Đ có 01 con trai là anh Đồng Mạnh N1, sinh năm 1971.

Năm 1959, 1960 cụ H3, cụ G khai phá được khoảng 20.000 m^2 đất tại xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1994 ông T, bà M đã bán một phần đất của bố mẹ cho ông T1 khoảng 5.000 m^2, bán cho ông B khoảng 7.000 m^2. Diện tích đất của cụ H3, cụ G còn lại là 10.299 m^2.

Năm 2017, cụ G khởi kiện ông Nguyễn Văn H đòi tài sản, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tuyên xử: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện Đ cấp ngày 01/6/2004 mang tên ông Nguyễn Văn H, buộc ông H trả cho cụ G 4.668 m^2 đất, phần diện tích đất 4.099 m^2 là di sản của cụ H3 tạm giao cho ông H quản lý. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 25/12/2019 cụ G đã lập di chúc để lại toàn bộ phần tài sản của cụ G cho ông Nguyễn Viết N được toàn quyền sử dụng 4.668 m^2. Bản di chúc của cụ G lập ngày 25/12/2019 có mặt bà Lương Thị O, ông Phạm Ngọc K, chị Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Quang V1 chứng kiến. Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên đã xác minh theo đơn kiện của ông H, nội dung cụ Nguyễn Thị G hoàn toàn minh mẫn trước khi cụ G chết khoảng 3- 4 ngày, có biên bản xác minh của Cục thi hành án ông đã gửi Tòa án.

Ông Nguyễn Viết N khởi kiện yêu cầu Toà án như sau:

1, Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 là quyền sử dụng 4.099m^2 đất theo quy định của pháp luật; gồm: Một phần thửa đất số 10 tờ bản đồ số 57,

diện tích 827 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn và 627 m^2 đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 253 tờ bản đồ số 53, diện tích 161 m^2 đất màu; Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 57, diện tích 163 m^2 đất màu; Thửa đất số 297 tờ bản đồ số 53, diện tích 2.051 m^2 đất trồng rừng; Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 57, diện tích 161 m^2 đất trồng lúa; Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 53, diện tích 610 m^2 đất ao; Thửa đất số 283 tờ bản đồ số 53, diện tích 126 m^2 đất trồng rừng.

2, Công nhận ông Nguyễn Viết N được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị G 4.668m^2 đất, thuộc xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; gồm: Một phần thửa đất số 10 tờ bản đồ số 57, diện tích 785 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn và 585 m^2 đất trồng cây lâu năm; 01 phần thửa đất số 98 tờ bản đồ số 58, diện tích 480 m^2 đất trồng lúa; Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 57, diện tích 730 m^2 đất màu (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính là đất trồng rừng); Thửa đất số 376 tờ bản đồ số 57, diện tích 1.492 m^2 đất trồng rừng; Thửa đất số 254 tờ bản đồ số 53, diện tích 1.181 m^2, đất trồng rừng.

Bà M, ông T đã bán đất cho ông B một nửa tài sản của bố mẹ, nên bà M và ông T không được hưởng di sản thừa kế của của cụ H3, cụ G nữa.

3, Căn cứ di chúc của cụ Nguyễn Văn H3 lập ngày 11/8/1990, di chúc của cụ Nguyễn Thị G lập ngày 25/12/2019, đề nghị trích chia 1000 m^2 đất hương hỏa trong phần di sản của cụ Nguyễn Văn H3 để dùng vào việc xây nhà từ đường, giao cho cháu đích tôn là Nguyễn Tuấn A là người sau này thờ cúng tổ tiên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, anh Đồng Mạnh N1 trình bày:

Về hàng thừa kế, diện thừa kế, nhất trí như ông Nguyễn Viết N trình bày là đúng.

Về bản di chúc của cụ Nguyễn Thị G (Dữa) lập ngày 25/12/2019, nội dung giao toàn bộ phần đất của cụ G cho ông Nguyễn Viết N quản lý sử dụng, ông H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nhất trí, vì:

Bản di chúc lập không khách quan, trong thời gian cụ G sống cùng vợ chồng ông N gần 10 năm, nhưng không cho các chị, em ông và các cháu vào thăm nom cụ. Chị em ông đã phải nhờ chính quyền phường G, thành phố T can thiệp, Công an phường G đã nhiều lần lập biên bản nhưng ông N không chấp hành để cho chị em ông vào thăm mẹ. Năm 2019, ông T khởi kiện ông Nguyễn Viết N ra Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên yêu cầu được quyền thăm nom, chăm sóc cụ G. Khi Tòa án đang giải quyết thì cụ G chết. Bản di chúc do ông N xuất trình được lập khi cụ G đã 100 tuổi, trước khi cụ G chết 13 ngày. 02 người làm chứng ký trong bản di chúc là mẹ, con sống cùng gia đình, là người quen bên phía gia đình ông N, do ông N gọi đến. Bản thân người làm chứng không biết các ô thửa đất của cụ G và không biết địa chỉ các thửa đất ở đâu, nhưng làm chứng cho việc lập di chúc là không khách quan.

Ông H, bà M, ông T, anh N1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết N đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 4.099m^2 của cụ Nguyễn Văn H3 cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Tòa án tuyên bố bản di chúc lập ngày 25/12/2019 của cụ Nguyễn Thị G (Dữa) không hợp pháp, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị G theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc trích chia di sản dùng cho việc thờ cúng.

Đối với tài sản trên đất là nhà và công trình phụ, nhà bếp, nhà kho và cây trên đất là của vợ chồng ông H trồng và xây dựng, không phải là di sản thừa kế. Đề nghị Tòa án tính công sức duy trì, bảo quản tài sản của cụ H3 và cụ G cho ông H từ năm 1991 âm lịch, khi cụ H3 chết đến nay là 100.000.000 đồng.

Bà M, ông T, anh N1 đề nghị Toà án chia toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà M, ông T, anh N1 bằng hiện vật cho ông H quản lý, sử dụng, ông H có trách nhiệm trích chia giá trị cho bà M, ông T, anh N1.

Tại bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết N đối với Phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Viết N về việc đề nghị Tòa án Công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Thị G lập ngày 25/12/2019 cho ông Nguyễn Viết N toàn bộ diện tích đất 4.668m^2 đất thuộc xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Xác định bản di chúc có dấu vân tay họ và tên Nguyễn Thị G lập ngày 25/12/2019 tại gia đình ông Nguyễn Viết N là không hợp pháp.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị G cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật:

** Ông Nguyễn Viết N được quyền quản lý và sử dụng các thửa đất gồm:*

- 80 m^2 đất ở nông thôn trị giá 96.000.000 đồng và 242,4 m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 57 (nay là thửa 431 tờ bản đồ số 57) nằm trên phần di sản của cụ Nguyễn Thị G để lại, Giá trị đất ở và đất cây lâu năm là: 241.440.000 đồng. *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 2,3,4,7,6,2)*

- 382,2 m^2 đất chè tại thửa 254 tờ bản đồ số 53 trên phần di sản của cụ G để lại có giá trị đất: 21.403.000 đồng *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1, 2,3,12,11, 1)*

- 733,8 m^2 đất trồng rừng tại thửa 297 tờ bản đồ số 53 nằm trên phần di sản của cụ H3 để lại, có giá trị đất: 12.474.000 đồng; *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1, 2,3,8,7,1)*

- 161 m^2 đất màu tại thửa 253 tờ bản đồ số 53, vị trí đất nằm trên phần di sản của cụ H3 để lại có giá trị đất: 9.016.000 đồng *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,1)*

- 161 m^2 đất lúa tại thửa 83 tờ bản đồ số 57, vị trí đất nằm trên phần di sản của cụ H3 để lại, có giá trị đất : 11.105.000 đồng *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,1)*

Tổng diện tích ông N được hưởng là 1.760,4 m^2 đất các loại, trị giá: 294.798.000 đồng; Ông N được hưởng phần di sản thừa kế có kỷ phần vượt 7,2 m^2 đất so với số diện tích của mỗi kỷ phần được hưởng nên ông N phải trích chia chênh lệch bằng giá trị trả cho ông H là: 1.778.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm tháo dỡ nhà kho, thu hoạch cây cối hoa màu trên phần diện tích các thửa đất của ông N được chia để giao đất cho ông N quản lý, sử dụng.

** Ông Nguyễn Văn H được quản lý và sử dụng diện tích các thửa đất:*

- 320 m^2 đất ở nông thôn và 969,6 m^2 đất cây lâu năm tại thửa số 10 tờ bản đồ số 57 và thửa 431 tờ bản đồ số 57 nằm trên phần di sản của cụ H3 và cụ G để lại, tổng diện tích đất ở và C lâu năm 1.289,6 m^2; trị giá 965.760.000 đồng (Vị trí đất tại thửa số 10 tờ bản đồ số 57 là 827 m^2, *sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1;* Vị trí đất tại thửa số 431 tờ bản đồ số 57 có diện tích 462,6 m^2, sơ *đồ trích đo tại các điểm: 1,6,7, 5,1)*

- Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 57, diện tích 163 m^2 đất màu; *sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,1.*

- Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 53, diện tích 610 m^2 *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,1)*

- Thửa đất số 283 tờ bản đồ số 53, diện tích 126 m^2 đất trồng rừng. *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,1)*

- 1.317,2 m^2 đất trồng rừng tại Thửa số 297 tờ bản đồ số 53 (chung với thửa ông N được chia) *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 7,8,4,5,6,7)*

- Một phần thửa đất số 98 tờ bản đồ số 58 (nay là thửa 511 tờ bản đồ số 58), diện tích 480 m^2 đất trồng lúa. (*Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1)*

- Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 57, diện tích 730 m^2 đất (GCN QSD đất ghi là đất trồng rừng, công văn số 427 ngày 11/5/2023 của VPĐKĐĐ huyện Đồng Hỷ xác định trên bản đồ địa chính là đất chè) *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,1)*

- Thửa đất số 376 tờ bản đồ số 57, diện tích 1.492 m^2 đất trồng rừng *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1)*

- 798,8 m^2 đất chè tại Thửa đất số 254 tờ bản đồ số 53 (chung với thửa đất ông N được chia) *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 12,4,5,6,7,8,9,10,11,12)*

4. Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trích chia cho bà Nguyễn Thị M 293.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 293.000.000 đồng, anh Đồng Mạnh N1 293.000.000 đồng.

5. Buộc ông Nguyễn Viết N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, anh Đồng Mạnh N1 mỗi người phải trích chia cho ông Nguyễn Văn H 25.000.000

đồng tiền công sức duy trì, tôn tạo bảo quản tài sản trong thời gian từ năm 1992 đến nay.

6. Ông Nguyễn Viết N, ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Viết N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, ông N cho rằng: Án sơ thẩm chia cho ông nhiều thửa đất trồng rừng, đất màu nằm bên trong các thửa đất chia cho ông H, không có đường vào. Toà án cấp sơ thẩm nhận định cụ G không biết chữ, không công nhận di chúc của cụ G lập ngày 25/12/2019 là không có căn cứ; Toà án cấp sơ thẩm buộc ông N phải chịu 25.000.000 đồng chi phí tố tụng, trong khi chỉ buộc ông H, bà M, ông T, anh N1 trả cho ông 10.000.000 đồng là không đúng; buộc ông N trả cho ông H số tiền chênh lệch 1.778.000 đồng giá trị của 7,2 m2 đất nhưng không có căn cứ. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định không kháng cáo. Các đương sự giữ nguyên quan điểm trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm. Ông N cho rằng, ngoài bản di chúc cụ G lập ngày 25/12/2020, cụ G còn lập nhiều bản di chúc khác để lại tài sản là quyền sử dụng đất được Toà án chia cho ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ phần diện tích đất ông T, bà M đã chuyển nhượng của cụ G năm 1994 như ông N trình bày để xem xét bổ sung vào di sản của cụ G, cụ H3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ G theo di chúc; sửa một phần bản án sơ thẩm; ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H không yêu cầu ông N trả khoản tiền chênh lệch 7,2 m^2 đất trị giá 1.778.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Viết N kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn đơn, thấy:

Về hàng thừa kế và diện thừa kế:

[2] Tại Toà án cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự đều xác định hàng thừa kế và diện thừa kế gồm: Ông Nguyễn Viết N, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T và anh Đồng Mạnh Nhất l người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị Đ như Toà án cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định của pháp luật.

Về xác định di sản thừa kế của cụ H3, cụ G:

[3] Các đương sự đều xác định và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 là quyền sử dụng 4.099m^2 đất theo quy định của pháp luật; gồm: Một phần thửa đất số 10 tờ bản đồ số 57, diện tích 827 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn và 627 m^2 đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 253 tờ bản đồ số 53, diện tích 161 m^2 đất màu; Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 57, diện tích 163 m^2 đất màu; Thửa đất số 297 tờ bản đồ số 53, diện tích 2.051 m^2 đất trồng rừng; Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 57, diện tích 161 m^2 đất trồng lúa; Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 53, diện tích 610 m^2 đất ao; Thửa đất số 283 tờ bản đồ số 53, diện tích 126 m^2 đất trồng rừng.

[4] Đối với diện tích 4.668m^2 đất, thuộc xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là di sản của Nguyễn Thị G, nguyên đơn ông Nguyễn Viết N cho rằng, cụ G đã lập di chúc ngày 25/12/2019 để lại toàn bộ cho ông N. Ngoài ra còn nhiều bản di chúc khác cũng định đoạt phần tài sản của cụ G cho ông N. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác cho rằng di chúc lập ngày 25/12/2019 và các bản di chúc khác do ông N xuất trình không thể hiện đúng ý chí của cụ G, do cụ G không biết chữ, nên không hợp pháp, đề nghị chia phần di sản của cụ G theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy:

[5] Bản di chúc lập ngày 25/12/2019 tại gia đình ông Nguyễn Viết N, người lập di chúc là bà Nguyễn Thị G (tên gọi khác Nguyễn Thị D, có dấu vân tay của người lập di chúc Nguyễn Thị G, người làm chứng là bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Quang V. Người ghi chép di chúc là bà Lương Thị Quế O, có xác nhận của Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh T luật sư Phạm Ngọc K ký. Bản di chúc lập ngày 26/12/2014 do ông Trần Xuân V2, bà Đỗ Thị Kim O1, văn phòng luật sư Hùng V3 do ông Nguyễn Ngọc K3 là người làm chứng. Bản di chúc lập ngày 09/10/2019 có ông Phạm Ngọc K, Trưởng văn phòng L, bà Lương Thị Quế O ghi chép, bà Nguyễn Thị Bạch T2, ông Trần Xuân V2 là người làm chứng. Bản di chúc ngày 27/12/2020 có bà Trần Thị S2, anh Trần Quang V là người làm chứng.

Tất cả các bản di chúc do ông N xuất trình đều được đánh máy, có dấu vân tay của cụ G. Nội dung di chúc thể hiện cho con trai là Nguyễn Viết N hưởng toàn bộ phần tài sản của cụ G, gồm 4688 m2 đất theo bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST, ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Bản án Dân sự phúc thẩm số 656/2018/DSPT, ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[6] Về thời điểm lập 02 bản di chúc cuối cùng ngày 25/12/2019 và 27/12/2020 khi cụ G đã 100 tuổi, sau hơn 10 ngày, ngày 08/01/2020 cụ G chết. Thời điểm trước khi lập di chúc, cụ G ở cùng gia đình ông N, ông N đã không cho các chị, em gồm bà M, ông H, ông T vào nhà thăm mẹ, Công an phường G, thành phố T giải quyết nhiều lần nhưng không có kết quả. Tháng 10/2019 bà M, ông H, ông T khởi kiện vợ chồng ông N, bà M1 ra Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thăm nom, chăm sóc mẹ, Tòa án đang giải quyết thì cụ G chết.

[7] Ông N cho rằng cụ G là người biết chữ, bà M, ông H, ông T cho rằng cụ G không biết chữ. Xét thấy, tại bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2017/DSST, ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất, giữa cụ Nguyễn Thị G, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ G là luật sư Phạm Ngọc K, văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh T với bị đơn ông Nguyễn Văn H. Luật sư Phạm Ngọc K đã khẳng định: *" Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ G và ông H ký kết ngày 05/02/1993 là hợp đồng vô hiệu vì không được UBND xã xác nhận, cụ G không biết chữ phải điểm chỉ...."*

[8] Tài liệu ông N cung cấp gồm: Biên bản hoà giải tranh chấp quyền sử dụng đất UBND xã H, huyện Đ lập ngày 04/8/2005, Giấy uỷ quyền cho con trai cả lập ngày 13/7/2010 có xác nhận của UBND xã H, huyện Đ, thể hiện có chữ ký vào phần nguyên đơn, người uỷ quyền, nhưng không rõ là chữ gì. Các tài liệu gồm: Đơn xin xác nhận đề ngày 24/10/2019, Giấy ủy quyền lập ngày 11/10/2013 và 06/5/2019 tại Phòng C1 tỉnh Thái Nguyên thể hiện chỉ có dấu vân tay điểm chỉ của cụ G.

Từ những phân tích nêu trên, xác định cụ G là người không biết chữ là có căn cứ.

[9] Điều 630 Bộ luật dân sự quy định: *3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực. "*.

Bản di chúc lập ngày 25/12/2019 có dấu vân tay điểm chỉ của cụ G, được luật sư Phạm Ngọc K, Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh T ký xác nhận là không đúng quy định về công chứng, chứng thực, không phải là việc công chứng, chứng thực di chúc. Kết luận giám định của V4 Bộ C2 kết luận, Bản di chúc có 4 trang thì trang số 4 mẫu so sánh là đúng vân tay của cụ G, trang 1,2,3 không kết luận được mẫu vân tay do mờ nhòe không giám định được.

Bên cạnh đó, thời điểm lập di chúc cụ G đã 100 tuổi, sau khi lập di chúc 14 ngày cụ G chết, trong khi di chúc có nhiều nội dung chi tiết đến từng con số, ngày của các bản án, từng số thửa đất, tờ bản đồ, diện tích của từng thửa đất là không phù hợp với thực tế.

[10] Tại phiên toà, ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần diện tích đất của cụ H3, cụ G mà ông T, bà M đã chuyển nhượng năm 1994 để bổ sung vào di sản thừa kế. Xét thấy, Tại bản án của TAND tỉnh Thái Nguyên và TAND cấp cao tại Hà Nội đã xác định tài

sản chung của cụ H3, cụ G và phân chia tài sản chung của 02 cụ toàn bộ diện tích đất nêu trên. Đề nghị của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[11] Đối với yêu cầu đòi di sản dùng cho việc thờ cúng theo di chúc của cụ H3:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông N xin rút yêu cầu đòi di sản dùng cho việc thờ cúng để khởi kiện bằng vụ kiện khác và có đơn xin rút di chúc của cụ Nguyễn Văn H3. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Toà án cấp sơ thẩm xác định di chúc lập ngày 25/12/2019, nội dung cụ G để lại toàn bộ tài sản của cụ G cho ông N sử dụng là không hợp pháp, chia thừa kế phần di sản của cụ G, cụ H3 theo pháp luật là có căn cứ.

[12] Về nội dung kháng cáo của ông N cho rằng một số thửa đất màu, đất rừng Toà án cấp sơ thẩm chia cho ông N không có đường vào. Xét thấy, các thửa đất chia cho ông N là đất rừng, đất màu sử dụng để canh tác, sản xuất nên thực tế không có đường vào mà đi theo đường bờ, thửa là phù hợp.

[13] Đối với kháng cáo về chi phí tố tụng: Ông N khởi kiện yêu cầu phần di sản của cụ G được di chúc toàn bộ cho ông, không được chấp nhận, nên ông phải chịu ½ chi phí tố tụng như Toà án cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp với quy định tại Điều 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

[14] Đối với kháng cáo về nội dung ông N phải trích chia giá trị 7,2 m^2 đất giá trị 1.778.000 đồng cho ông H. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H nhất trí không yêu cầu ông N phải thực hiện nghĩa vụ theo quyết định của bản án sơ thẩm, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông H.

[15] Từ những phân tích nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Viết N về yêu cầu hưởng di sản của cụ G theo di chúc; giữ nguyên bản án sơ thẩm về quyết định phân chia di sản bằng hiện vật và bằng giá trị; Sửa một phần bản án về nghĩa vụ trích chia 1.778.000 đồng của ông N cho ông H.

Về án phí:

[16] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, anh N1 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N, ông H, bà M.

[17] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Viết N.

Từ những nhận định nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Viết N về yêu cầu hưởng di sản của cụ G theo di chúc; giữ nguyên bản án sơ thẩm về quyết định phân chia di sản bằng hiện vật

và bằng giá trị; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 21/8/2023 Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên như sau:

Áp dụng: Điều 612, 613, 630, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết N đối với phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết N về việc hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị G lập ngày 25/12/2019 đối với diện tích 4.668m^2 đất thuộc xóm P, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Nguyễn Thị G cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật:

3.1. Ông Nguyễn Viết N được hưởng thừa kế quyền sử dụng 1.760,4 m^2 đất các loại, trị giá: 294.798.000 đồng, gồm:

- 80 m^2 đất ở nông thôn và 242,4 m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 57 (nay là thửa 431 tờ bản đồ số 57), trị giá 241.440.000 đồng *(có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm: 2,3,4,7,6,2)*

- 382,2 m^2 đất chè tại thửa 254 tờ bản đồ số 53, trị giá 21.403.000 đồng *(có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm: 1, 2,3,12,11,1)*

- 733,8 m^2 đất trồng rừng tại thửa 297 tờ bản đồ số 53, trị giá 12.474.000 đồng; *(có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm: 1, 2,3,8,7,1)*

- 161 m^2 đất màu tại thửa 253 tờ bản đồ số 53, trị giá 9.016.000 đồng *(Theo sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,1)*

- 161 m^2 đất lúa tại thửa 83 tờ bản đồ số 57, trị giá 11.105.000 đồng *(có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,1)*

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm tháo dỡ nhà kho, thu hoạch cây cối hoa màu trên phần diện tích các thửa đất ông N được chia để giao đất cho ông N quản lý, sử dụng.

3.2. Ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị G và quản lý, sử dụng phần đất là kỷ phần của bà M, ông T, anh N1, gồm:

- 320 m^2 đất ở nông thôn và 969,6 m^2 đất cây lâu năm tại thửa số 10 tờ bản đồ số 57 và thửa 431, tờ bản đồ số 57, trị giá 965.760.000 đồng *(Vị trí đất tại thửa số 10 tờ bản đồ số 57 là 827 m^2, sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1; Vị trí đất tại thửa số 431 tờ bản đồ số 57, diện tích 462,6 m^2, sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,6,7, 5,1)*

- Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 57, diện tích 163 m^2 đất màu *(sơ đồ trích đo tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1)*

- Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 53, diện tích 610 m^2 đất ao *(sơ đồ trích đo tại các điểm 1,2,3,4,5,1)*

- Thửa đất số 283 tờ bản đồ số 53, diện tích 126 m^2 đất trồng rừng *(sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,1)*

- 1.317,2 m^2 đất trồng rừng tại thửa số 297, tờ bản đồ số 53 (chung với thửa ông N được chia) *(sơ đồ trích đo tại các điểm: 7,8,4,5,6,7)*

- Một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 58 (nay là thửa 511 tờ bản đồ số 58), diện tích 480 m^2 đất trồng lúa. (*sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1)*

- Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 57, diện tích 730 m^2 đất (Giấy chứng nhận QSD đất ghi là đất trồng rừng, công văn số 427 ngày 11/5/2023 của VPĐKĐĐ huyện Đồng Hỷ xác định trên bản đồ địa chính là đất chè) *(sơ đồ trích đo tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1)*

- Thửa đất số 376, tờ bản đồ số 57, diện tích 1.492 m^2 đất trồng rừng *(sơ đồ trích đo tại các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1)*

- 798,8 m^2 đất chè tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 53 (chung với thửa đất ông N được chia) *(sơ đồ trích đo tại các điểm: 12,4,5,6,7,8,9,10,11,12)*

4. Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trích chia cho bà Nguyễn Thị M 293.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T 293.000.000 đồng, anh Đồng Mạnh N1 293.000.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Viết N, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn T, anh Đồng Mạnh N1, mỗi người phải trích chia cho ông Nguyễn Văn H 25.000.000 đồng tiền công sức duy trì, tôn tạo bảo quản tài sản.

6. Ghi nhận ông Nguyễn Văn H không yêu cầu ông Nguyễn Viết N phải trích chia giá trị 7,2 m^2 đất giá trị 1.778.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự được phân chia quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N, bà M, ông H; Ông Nguyễn Văn T, anh Đồng Mạnh N1, mỗi người phải chịu 14.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Viết N.

7. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Viết N phải chịu 15.000.000 đồng chi phí tố tụng(đã thực hiện xong). Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn

Văn T, anh Đồng Mạnh N1, mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Viết N 2.500.000 đồng chi phí tố tụng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu